

Bản án số: 157/2018/DS-PT

Ngày 04 - 10 - 2018

V/v tranh chấp về thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Quang Nghĩa;

Ông Ngô Thanh Sỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2017/TLST- DS ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp về thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 181/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Th; cư trú tại: Tổ S, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L;

2. Ông Huỳnh Văn T (chồng bà L);

Cùng cư trú tại: Tổ A, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn T (theo 02 văn bản ủy quyền cùng ngày 16 tháng 8 năm 2018): Ông Võ Tuấn Ng; cư trú tại: Đường L, Tổ Q, khu Ph, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành Th; có mặt tại phiên tòa;
2. Bà Lê Thị H; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
3. Anh Nguyễn Hải L; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
4. Chị Châu Thị Hồng Ph; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
5. Chị Huỳnh Thị T; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
6. Chị Huỳnh Thị Thanh T; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
7. Chị Huỳnh Thanh H; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
8. Anh Huỳnh Văn H; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;
9. Chị Huỳnh Thị Ngọc H; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa;

Cùng cư trú tại: Tổ S, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai;

10. Ông Phạm Thái B (chồng nguyên đơn - bà Th); cư trú tại: Tổ S, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th có yêu cầu khởi kiện như sau:

Cha bà tên Nguyễn Văn H (chết năm 1968), mẹ tên Bạch Thị L (chết năm 2004), cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Cha mẹ bà có 03 người con là bà, ông Nguyễn Thành Th và bà Nguyễn Thị L.

Lúc sinh thời cha mẹ bà đã tạo lập được diện tích đất 486,7m², thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L. Khi cha mẹ bà chết diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận*). Đến năm 2005, bà, ông Th và bà L thỏa thuận để bà L đăng ký đứng tên trên giấy chứng nhận, khi nào nhà nước cấp giấy thì sẽ chia làm 03 phần cho ba anh chị em. Việc bà Lợi và ông Th trình bày năm 2005, bà, bà L và

ông Th có làm tờ thỏa thuận, phân chia di sản diện tích đất 486,7m² cho bà L đứng tên và toàn quyền quyết định là không đúng. Đối với “Tờ thỏa thuận phân chia di sản ngày 19/10/2005” được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực ngày 21/11/2005 không phải là chữ ký của bà, bà cũng không đến Phòng Tư pháp để ký văn bản trên.

Hiện nay, diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận số: AL 117503 ngày 05/6/2008 do bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn T đứng tên. Bà xác định diện tích đất trên là di sản của cha mẹ để lại và các đồng thừa kế chưa chia. Nay bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế như sau:

- Bà yêu cầu được hưởng diện tích đất ngang mặt tiền 4,5m; đuôi đất 4,5m; dài hết đất, trong đó có 80m² đất thổ cư.

- Bà L được chia diện tích đất ngang mặt tiền 4,5m; đuôi đất 4,5m; dài hết đất, trong đó có 80m² đất thổ cư.

- Phần còn lại ông Th được hưởng.

Đối với căn nhà tạm mà bà và chồng bà xây dựng trên phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận cho bà L. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, bà và chồng bà là ông Phạm Thái B sẽ tự nguyện tháo dỡ căn nhà trên, không yêu cầu bất cứ chi phí gì từ bà L và ông T.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ gia đình và huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Lúc sinh thời mẹ bà đã tạo lập được diện tích đất 486,7m², thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L. Khi cha mẹ bà chết, đất chưa được cấp giấy chứng nhận.

Đến ngày 19/10/2005, giữa bà, bà Th và ông Th đã thống nhất giao toàn bộ diện tích đất trên cho bà được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt, có lập tờ thỏa thuận phân chia di sản được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực ngày 21/11/2005. Đến ngày 05/6/2008, diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận số AL 117503 do vợ chồng bà đứng tên. Bà xác định, diện tích đất trên các đồng thừa kế đã thống nhất giao cho bà được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt vào ngày 19/10/2005 nên thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng bà. Do đó, bà Th yêu cầu chia di sản thừa kế bà không đồng ý.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Th, vợ chồng bà sẽ tự nguyện tháo dỡ căn nhà ở và nhà vệ sinh 2.9m² của vợ chồng bà và vợ chồng

ông Th xây dựng chung để sử dụng đang nằm trên đất; không yêu cầu bất cứ chi phí cho việc tháo dỡ từ bà Th. Đối với 03 cây diệp, 01 cây mai và 01 cây chùm ruột là do vợ chồng bà trồng có giá trị không đáng kể; nên vợ chồng bà không có tranh chấp gì.

2.2. Ông Huỳnh Văn T trình bày:

Ông là chồng của bị đơn bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc diện tích đất 486,7m² tranh chấp nêu trên là do cha mẹ của bà L, ông Th và bà Th để lại. Sau đó, vợ chồng ông được đứng tên trên giấy chứng nhận. Ông xác định phần đất trên hiện nay đã là tài sản riêng của vợ chồng ông, việc bà Th yêu cầu chia di sản thừa kế trên ông không đồng ý. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Th, ông thống nhất với trình bày của bà L về tài sản trên đất.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thành Th trình bày:

Về quan hệ gia đình và huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng. Cha mẹ ông chết không có di chúc và có để lại diện tích đất 486,7m² tranh chấp nêu trên. Vào ngày 19/10/2005, các đồng thừa kế đã thống nhất giao toàn bộ diện tích đất trên cho bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt; các bên có làm tờ thỏa thuận phân chia di sản, ông trực tiếp ký tên nên ông xác định diện tích đất trên thuộc toàn quyền sử dụng của bà L, ông không tranh chấp gì. Đến ngày 05/6/2008, diện tích đất trên được cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị L – ông Huỳnh Văn T đứng tên. Việc bà Th khởi kiện bà L yêu cầu chia di sản thừa kế ông không đồng ý; bởi vì, ông và bà Th đã thỏa thuận thống nhất giao đất cho bà L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th và chia di sản thừa kế, thì ông từ chối nhận di sản thừa kế phần diện tích đất ông được hưởng, ông sẽ giao phần diện tích đất ông được hưởng thừa kế cho bà L được quản lý, sử dụng và định đoạt. Đối với căn nhà của ông có trên đất là nhà tạm, đã cũ và giá trị không đáng kể nên ông sẽ tự thương lượng với bà L.

Trường hợp Tòa án giao đất cho bà Th mà căn nhà vợ chồng ông nằm trên đất bà Th, vợ chồng ông tự nguyện tháo dỡ di dời căn nhà và nhà vệ sinh 2.9m² mà vợ chồng ông và vợ chồng bà L cùng xây dựng để sử dụng chung; khi tháo dỡ các công trình trên, vợ chồng ông không yêu cầu bất cứ chi phí nào từ bà Th.

Ngoài ra, trên đất còn có 02 cây điệp, 01 cây sung, 03 cây cau kiềng và 02 cây hoa mai là do vợ chồng ông trồng, có giá trị không đáng kể nên ông không có tranh chấp.

3.2. Bà Lê Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành Th. Bà thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của ông Th về nội dung vụ án, tài sản trên đất tranh chấp và không bổ sung gì thêm.

3.3. Ông Phạm Thái B trình bày:

Ông là chồng của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th. Năm 2011, vợ chồng ông bỏ tiền ra để xây dựng một căn nhà sắt và mái tôn trên diện tích đất của cha mẹ vợ, việc này được thực hiện trước khi xảy ra tranh chấp với bà Nguyễn Thị L. Căn nhà này, vợ chồng ông để con gái tên Phạm Hồng Th ở được 01 tháng thì có tranh chấp nên bà Th không ở nữa; hiện nay, căn nhà trên không có ai ở. Ông xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng ông bà.

Đối với căn nhà tạm mà ông và vợ ông xây dựng trên phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận cho bà L; trường hợp Tòa án không chấp chận yêu cầu khởi kiện của bà Th, ông sẽ tự nguyện tháo dỡ căn nhà trên, không yêu cầu bất cứ chi phí gì từ bà L - ông T.

3.4. Anh Nguyễn Văn L và chị Châu Hồng Ph cùng trình bày:

Anh Nguyễn Văn L con trai ông Nguyễn Thành Th và bà Lê Thị H, chị Châu Hồng Ph là vợ của anh L. Vợ chồng anh chị đang đăng ký thường trú và cư trú cùng nhà với ông Th - bà H tại thửa đất tranh chấp. Nguồn gốc đất, là do cha mẹ ông Th để lại; sau đó, ông Th và bà Nguyễn Ngọc Th đã để toàn bộ diện tích đất trên cho bà Nguyễn Thị L toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

Anh chị chỉ ở cùng nhà với ông Th – bà H; do đó, việc bà Th khởi kiện anh chị không có tranh chấp gì và cũng không liên quan gì đối với tài sản trên đất.

3.5. Chị Huỳnh Thị T, chị Huỳnh Thanh T, chị Huỳnh Thanh H, anh Huỳnh Văn H và chị Huỳnh Thị Ngọc H cùng trình bày:

Các anh chị là con của ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Thị L. Hiện nay, các anh chị đăng ký thường trú và đang sinh sống cùng với ông T – bà L trên phần đất đang có tranh chấp. Căn nhà mà các anh chị đang ở là của cha mẹ anh chị. Nguồn gốc thửa đất này là của ông bà nội anh chị để lại; nhưng sau đó, ông Th và bà Th cho lại bà Nguyễn Thị L được toàn quyền định đoạt, sử dụng thửa đất trên; ông Th và bà Th đồng ý sẽ không khởi kiện gì đối với diện tích đất này

theo tờ thỏa thuận gia tộc. Anh chị không có tranh chấp gì đối với đất và căn nhà trên đất của cha mẹ anh chị.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 và 02 Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 514 và 515/2017/QĐ-SCBSBA cùng ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định: Áp dụng Điểm c, Khoản 1, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 674, Điểm a, Khoản 1, Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn T về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

- Buộc bà L – ông T phải tháo dỡ 01 phần căn nhà diện tích 21.8m² có kết cấu: Móng gạch, cột gỗ tạp, xà gồ gỗ, mái tôn, trần xộp, nền gạch tàu, mặt trước vách ván + tôn, mặt hông vách tôn + lá dừa, vách ngăn phòng ván ép, cửa đi, cửa sổ gỗ tạp. Buộc ông Th – bà H phải tháo dỡ 01 phần căn nhà diện tích 10m² có kết cấu: Móng gạch, cột gỗ tạp, xà gồ gỗ, mái tôn, trần giấy bạc cách nhiệt, nền xi măng, mặt trước vách ván, mặt hông vách tôn + lá dừa, cửa đi cửa sổ gỗ tạp. Ngoài ra, còn buộc ông Th – bà H và bà L – ông T phải tháo dỡ nhà vệ diện tích 2.9m² có kết cấu: Móng, cột gạch, xà gồ gỗ, mái tôn, nền xi măng, cửa đi khung gỗ bọc tôn, xí xôm.

- Giao cho bà Th được quyền, quản lý sử dụng diện tích đất 130.1m² (trong đó: 80m² đất thổ cư), thửa số 67b, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L; được giới hạn bởi các mốc (2, 3, 9, 10, 2) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số: 10927/2016 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L.

- Giao bà L được quyền, quản lý sử dụng diện tích đất 130.7m² (trong đó: 80m² thổ cư), thửa số 67C, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 10, 11, 12, 13, 1) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số: 10927/2016 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông B – bà Th, đồng ý tháo dỡ nhà ở diện tích 0.9m² có kết cấu: Móng gạch, cột + khung sắt, xà gồ sắt, mái tôn, không trần, nền gạch tàu, vách tôn, vách ngăn phòng nhựa, cửa đi khung sắt tôn.

- Buộc ông Th và bà H phải tháo dỡ nhà vệ sinh diện tích 3.4m², kết cấu: Tường xây gạch, trần đúc bê tông; và 01 phần căn nhà diện tích 77.5m² có kết cấu: Móng gạch, cột gỗ tạp, xà gồ gỗ, mái tôn, trần giấy bạc cách nhiệt, nền xi măng, mặt trước vách ván, mặt hông vách tôn + lá dừa, cửa đi cửa sổ gỗ tạp;

- Giao cho bà L được quyền sử dụng diện tích 197.3m² (trong đó: 90m² đất thổ cư), thửa số 67a, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L; được giới hạn bởi các mốc (3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 3) theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số: 10927/2016 ngày 27 tháng 9 năm 2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

5. Kháng cáo:

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm nêu trên; đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm hoặc bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng được tổng đạt đầy đủ và hợp lệ. Phiên tòa phúc thẩm được thực hiện dân chủ, bình đẳng, vô tư và khách quan. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành tốt pháp luật.

Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã đánh giá về nội dung tranh chấp, kết luận diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của hai cụ H - cụ L. Ngày 19/10/2005, các đồng thừa kế đã thỏa thuận thống nhất giao diện tích đất trên cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt di sản bằng “Tờ thỏa thuận phân chia di sản” lập ngày 19/10/2005, được chứng thực ngày 21/11/2005. Do đó, ngày 05/6/2008, bà L và ông T được Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn hợp pháp. Cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th là không có cơ sở.

Từ những nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn và sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tổ tụng

- Các bên đương sự tranh chấp từ năm 2012, đã qua các lần giải quyết sau đây:

+ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2015/DSST ngày 27/8/2015, Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th;

+ Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 23/2016/DSPT ngày 25/01/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm; hủy bản án sơ thẩm nêu trên vì bỏ sót người tham gia tố tụng.

+ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm lần thứ hai; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt; căn cứ Khoản 1, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nội dung tranh chấp và kháng cáo

2.1. Nội dung tranh chấp

Các bên đương sự đều xác định cụ ông Nguyễn Văn H (chết năm 1968), cụ bà Bạch Thị L (chết năm 2004); khi chết, không để lại di chúc, di sản để lại là diện tích đất 486,7m², thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 80, thị trấn L, huyện L; 02 cụ có 03 người con là bà Nguyễn Ngọc Th, ông Nguyễn Thành Th và bà Nguyễn Thị L. Bà Th khởi kiện cho rằng diện tích đất trên là di sản của cha mẹ để lại và chưa được chia; bà Th yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Xét chứng cứ là “Tờ thỏa thuận phân chia di sản” lập ngày 19/10/2005, được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực ngày 21/11/2005 (bút lục số 218 và 219):

+ Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Th thừa nhận là các anh em trong gia đình trong đó có bà Th đã thỏa thuận để bà Nguyễn Thị L đứng tên để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các bút lục số 01, 04 và 18);

+ Tại Biên bản hòa giải 16/7/2012, do Tòa án nhân dân huyện L lập (bút lục số 23), bà Thủy thừa nhận: “ngày 19/10/2005, giữa tôi và hai người còn lại

là Nguyễn Thị L và anh là Nguyễn Thành Th có lập bản phân chia di sản và lên UBND thị trấn L ký tên vào bản phân chia”;

+ Tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 27/8/2015 (bút lục số 128), bà Th khai: “ngày 19/10/2005 giữa bà, bà L và ông Th có lập tờ thỏa thuận phân chia di sản và thống nhất để bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực ngày 21/11/2005” và **“Tôi xác định chữ ký trong tờ thỏa thuận ngày 19/10/2005 đúng là chữ ký của tôi và chữ ghi họ tên cũng là chữ của tôi”**.

+ Sau khi xét xử phúc thẩm lần thứ nhất và Tòa án nhân dân huyện L thụ lý lại vụ án, bà Th thay đổi lời khai, cho rằng bà không ký vào văn bản nêu trên; nên cấp sơ thẩm đã mượn bản chính lưu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận (bút lục số 216) và trưng cầu giám định. Kết luận giám định số: 253/KLGĐ ngày 15/7/2016 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai (bút lục số 233), thể hiện: **Chưa đủ cơ sở kết luận giám định** chữ ký, chữ viết mang tên Ng H Thủy trên tài liệu cần giám định với chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngọc Th trên các tài liệu so sánh có phải cùng một người ký và viết ra hay không.

+ Tại Biên bản đối chất ngày 28/12/2016, khi giải quyết sơ thẩm lần thứ hai (bút lục số 335), bà Th khai: “...*Khi cha mẹ tôi chết diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2005 tôi và anh Th, chị L thỏa thuận để chị L đứng tên đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*”.

+ Khi chứng thực thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản, Phòng Tư pháp huyện L có lưu lại mẫu chữ ký tên và chữ viết họ và tên của đương sự trong sổ bộ; trong đó, có trường hợp của bà Nguyễn Ngọc Th, thể hiện tại trang số 99, số thứ tự 161 ngày 21/11/2005, Quyền số: 03-2005 Chứng thực thỏa thuận phân chia di sản, khai nhận di sản của Phòng Tư pháp huyện L (bút lục số 288 và 289). Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Ngọc Th cũng không thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình trong sổ lưu này (Biên bản ghi lời khai ngày 13/4/2018- bút lục số 554); đồng thời, tại đơn đề nghị giám định chữ ký ngày 19/4/2018 (bút lục số 571), bà Th xác định: “*mẫu chữ ký, chữ viết của tôi các năm 2004, 2005, 2006 hiện nay tôi không còn lưu giữ nên không có để cung cấp cho Tòa án*”.

Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã mượn bản chính cuốn sổ nêu trên và trưng cầu giám định. Tại Kết luận giám định số: 248/KLGĐ ngày 07/6/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Đồng Nai, thể hiện: **Chưa đủ cơ sở kết luận giám định** chữ ký, chữ viết mang tên Ng H Th trên tài liệu cần giám

định với chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngọc Th trên các tài liệu so sánh có phải cùng một người ký và viết ra hay không. Đề nghị cung cấp thêm mẫu chữ ký và chữ viết trong các năm 2004, 2005 và 2006; việc này là không thể thực hiện được như bà Th trình bày ở trên.

+ Căn cứ Điều c, Khoản 1, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện được ghi trong văn bản công chứng, chứng thực hợp pháp là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh; do đó, “Tờ thỏa thuận phân chia di sản” nêu trên là chứng cứ.

+ Kết luận: Lời khai của bà Th về chứng cứ nêu trên là bất nhất, mâu thuẫn và không phù hợp với chứng cứ nêu trên.

- Trước khi nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, các bên có tranh chấp ở địa phương; tại Biên bản hòa giải ngày 13/10/2011 do Ủy ban nhân dân thị trấn L lập (bút lục số 12) có thể hiện nội dung: 15 ngày sau khi lập biên bản, Hội đồng hòa giải sẽ mời các bên lên để thống nhất về thời gian di dời nhà và sửa chữa; tuy nhiên, sau đó các bên không tiến hành thủ tục này. Về vấn đề này, bà Th xác định: *“Tuy biên bản ghi như thế nhưng 15 ngày sau, các bên không gặp hội đồng hòa giải địa phương như biên bản đã thể hiện”* (Biên bản ghi lời khai ngày 13/4/2018- bút lục số 554 và tại phiên tòa phúc thẩm) nên được xem là thay đổi ý kiến hòa giải; sau khi lập biên bản này, các bên cũng không tiến hành các thủ tục tách thửa, giao dịch và sang tên theo quy định của pháp luật; do đó, ý kiến của các bên trong biên bản này chỉ mang tính chất hòa giải, không phải chứng cứ để quyết định về vụ án; mặt khác, ngay cả hòa giải thành tại Tòa án, đương sự sau đó vẫn có quyền thay đổi ý kiến theo quy định.

2.2. Kháng cáo của bị đơn

Từ những nhận định nêu trên (mục 2.1), có đủ căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn H và cụ bà Bạch Thị L để lại. Ngày 19/10/2005, các đồng thừa kế là bà Nguyễn Ngọc Th, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thành Th đã thỏa thuận thống nhất giao diện tích đất trên cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt; các bên đã cùng ký vào “Tờ thỏa thuận phân chia di sản” lập ngày 19/10/2005, được Phòng Tư pháp huyện L chứng thực ngày 21/11/2005. Trên cơ sở đó, bà L tiến hành đăng ký, kê khai; đến ngày 05/6/2008, Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L - ông Huỳnh Văn T số: AL 117503 (bút lục số 67). Việc thỏa thuận của các đương sự tại văn bản nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội; nên được công nhận. Bà Nguyễn Ngọc Th khởi kiện, cho rằng diện tích đất tranh chấp là di sản thừa kế

của cha mẹ để lại và chưa được chia; cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th là không có căn cứ.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L; sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, thẩm định giá khi giải quyết sơ thẩm lần thứ nhất: 12.112.000 đồng. Chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ khi giải quyết sơ thẩm lần thứ hai: 2.922.000 đồng. Chi phí giám định khi giải quyết phúc thẩm lần thứ hai: 2.550.000 đồng. Tổng cộng: 17.584.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Các số tiền nêu trên, bà Th đã nộp tạm ứng và đã được quyết toán xong.

[4] Án phí: Căn cứ Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 12 của Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Bà Nguyễn Ngọc Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Người kháng cáo bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Đối với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2, Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L;

Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2017/DS-ST ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng các Điều 634 và 675; Điểm a, Khoản 1, Điều 676; Khoản 2, Điều 681 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các quy định về án phí Tòa án nêu trên;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về di sản thừa kế” của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th với bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Huỳnh Văn T; đối với diện tích đất 486,7m², thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 80, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc Th phải chịu 17.584.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc Th không phải chịu. Trả lại bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 05596 ngày 15/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo không phải chịu. Trả lại bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 006680 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- Các đương sự (12);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành